

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 72
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 72

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc *Nguyễn Anh Tuấn*



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

Số: 270319.031/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP được lập ngày 27/03/2019, từ trang 06 đến trang 72, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 22.1, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính theo Báo cáo kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ tại Tổng Công ty Viglacera - CTCP của Kiểm toán Nhà nước ban hành ngày 28/02/2019. Hiện nay, Tổng Công ty đang tiếp tục hoàn thiện thủ tục để trình Bộ Xây dựng xem xét phê duyệt quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.931.058.163.379	6.831.717.435.260
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.417.334.543.677	2.165.665.339.498
111	1. Tiền		708.512.092.462	816.332.371.514
112	2. Các khoản tương đương tiền		708.822.451.215	1.349.332.967.984
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	356.468.957.128	245.538.352.407
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		356.468.957.128	245.538.352.407
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.102.252.452.605	1.328.236.465.521
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	913.198.916.451	1.060.217.727.397
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	188.660.886.871	194.137.735.342
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.548.756.747	2.548.756.747
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	185.291.765.493	250.844.181.959
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(187.864.058.438)	(179.929.038.780)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		416.185.481	417.102.856
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.884.355.196.992	2.909.127.111.116
141	1. Hàng tồn kho		2.929.517.866.165	2.966.716.624.781
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.162.669.173)	(57.589.513.665)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		170.647.012.977	183.150.166.718
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	25.879.296.957	46.275.791.928
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		140.951.186.470	126.477.157.494
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.816.529.550	10.397.217.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.602.133.583.666	9.261.204.007.582
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		186.125.648.306	197.271.999.836
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	186.125.648.306	197.271.999.836
220	II. Tài sản cố định		3.974.573.316.191	3.739.380.773.069
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.680.879.204.234	3.460.106.230.249
222	- Nguyên giá		8.213.173.375.978	7.610.927.442.691
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.532.294.171.744)	(4.150.821.212.442)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	127.275.130.188	122.953.975.444
225	- Nguyên giá		167.887.372.122	148.930.428.981
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.612.241.934)	(25.976.453.537)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	166.418.981.769	156.320.567.376
228	- Nguyên giá		201.587.427.802	187.645.149.869
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.168.446.033)	(31.324.582.493)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	3.293.314.882.298	2.860.760.478.540
231	- Nguyên giá		3.889.644.755.912	3.362.210.752.078
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(596.329.873.614)	(501.450.273.538)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.007.869.751.782	1.454.288.346.772
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	2.007.869.751.782	1.454.288.346.772
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	772.653.679.179	733.694.075.147
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		764.143.387.038	730.512.296.830
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.332.682.344	4.452.682.344
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(924.690.203)	(1.353.204.027)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.300.000	82.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		367.596.305.910	275.808.334.218
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	363.327.012.881	271.421.824.882
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39	4.269.293.029	4.386.509.336
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.533.191.747.045	16.092.921.442.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.661.272.552.506	9.358.300.036.829
310	I. Nợ ngắn hạn		4.529.391.678.022	4.362.775.945.768
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.092.789.038.350	1.069.825.457.703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	268.485.192.305	204.045.389.430
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	197.427.141.981	251.979.614.567
314	4. Phải trả người lao động		201.141.937.037	169.538.699.326
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	578.231.525.166	730.902.486.987
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	86.376.556.704	93.788.207.779
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	472.839.782.715	337.162.230.537
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.434.161.624.425	1.265.986.970.127
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	109.906.317.888	139.073.685.069
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		88.032.561.451	100.473.204.243
330	II. Nợ dài hạn		5.131.880.874.484	4.995.524.091.061
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.198.270.083.384	837.484.098.597
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	2.902.348.559.687	2.905.019.331.672
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	44.710.756.846	50.822.976.877
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	675.300.096.573	876.703.833.266
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39	28.090.483.499	25.287.663.574
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	23	200.301.881.780	184.303.800.556
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		82.859.012.715	115.902.386.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.871.919.194.539	6.734.621.406.013
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	6.816.014.771.497	6.682.044.392.830
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		929.291.908.278	913.476.178.878
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.586.151.682	21.824.042.505
415	4. Cổ phiếu quỹ		(149.876.239)	(149.876.239)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(211.681.407.015)	(211.681.407.015)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		241.493.229.223	194.835.810.008
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.598.807.910	6.598.811.391
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		730.302.839.719	788.838.027.398
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		187.652.086.811	150.038.386.362
421b	LNST chưa phân phối năm nay		542.650.752.908	638.799.641.036
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		614.073.117.939	484.802.805.904
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		55.904.423.042	52.577.013.183
431	1. Nguồn kinh phí	26	-	15.704.237.200
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		55.904.423.042	36.872.775.983
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>16.533.191.747.045</u>	<u>16.092.921.442.842</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	8.816.902.731.708	9.204.467.624.436
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29	4.807.157.955	9.003.356.644
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30	8.812.095.573.753	9.195.464.267.792
11	4. Giá vốn hàng bán	31	6.767.914.235.302	7.028.217.346.804
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.044.181.338.451	2.167.246.920.988
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	32	137.494.544.508	78.631.232.923
22	7. Chi phí tài chính	33	201.741.349.444	168.920.660.136
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		172.629.764.861	150.040.145.691
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4b	2.644.443.155	15.873.706.888
25	9. Chi phí bán hàng	34	632.854.022.158	561.588.692.828
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	501.683.032.037	569.171.797.892
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		848.041.922.475	962.070.709.943
31	12. Thu nhập khác	36	78.815.991.077	111.565.769.074
32	13. Chi phí khác	37	80.009.528.768	125.292.005.762
40	14. Lợi nhuận khác		(1.193.537.691)	(13.726.236.688)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		846.848.384.784	948.344.473.255
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38	176.715.508.385	174.621.104.815
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	39	2.920.036.232	25.171.883.132
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		667.212.840.167	748.551.485.308
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		565.494.693.465	623.892.550.371
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		101.718.146.702	124.658.934.937
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	1.261	1.648

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		846.848.384.784	948.344.473.255
	2. Điều chỉnh cho các khoản		561.932.399.577	584.571.826.092
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		493.438.985.575	453.939.664.882
03	- Các khoản dự phòng		(18.089.624.615)	39.464.348.406
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(538.595.320)	553.536.958
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(121.641.912.164)	(121.425.869.845)
06	- Chi phí lãi vay		172.629.764.861	150.040.145.691
07	- Các khoản điều chỉnh khác		36.133.781.240	62.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.408.780.784.361	1.532.916.299.347
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		185.043.746.678	(289.760.292.134)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		37.198.758.616	(24.490.885.551)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		317.216.965.023	642.546.916.328
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.575.752.873	(2.812.609.859)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(190.875.973.809)	(150.033.030.707)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(186.044.475.799)	(185.689.694.967)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.062.805.084	16.595.761.497
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.531.805.027)	(54.550.232.394)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.538.426.558.000	1.484.722.231.560
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.757.628.531.045)	(1.652.715.545.036)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.246.515.999	11.660.835.722
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(134.185.745.486)	(311.538.352.407)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		23.235.140.765	76.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(78.970.974.840)	(350.099.225.336)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.500.000.000	30.045.961.704
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		108.230.250.268	94.561.310.147
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.787.573.344.339)	(2.102.085.015.206)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		34.444.852.210	2.273.874.378.822
33	2. Tiền thu từ đi vay		5.166.364.033.773	4.503.371.605.732
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(5.198.254.657.429)	(4.501.867.067.811)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(28.615.224.744)	(30.658.624.410)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(474.643.768.612)	(516.203.425.953)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(500.704.764.802)	1.728.516.866.380
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(749.851.551.141)	1.111.154.082.734
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.165.665.339.498	1.054.085.576.436
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.520.755.320	425.680.328
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.417.334.543.677</u>	<u>2.165.665.339.498</u>

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần số 0100108173.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND, tương đương 448.350.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình cụ thể.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có 26 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	97,46%	97,46%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	79,88%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	92,48%	92,48%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	60,40%	63,23%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,47%	99,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100%	Kinh doanh gạch men
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Một thành viên Lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,52%	100%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP CHAO Viglacera ^(1.1)	Hà Nội	100%	51,00 %	Dịch vụ du lịch, nhà hàng
Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên ^(1.2)	Hưng Yên	56,82%	60,00 %	Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
Công ty ViMariel - CTCP ^(1.3)	Cộng hòa Cuba	100%	99,90%	Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

Trong năm, Các công ty con là: Công ty CP Viglacera Đáp Cầu, Công ty CP Viglacera Vân Hải phát hành tăng vốn chủ sở hữu dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền kiểm soát của Tổng Công ty trong các công ty con này thay đổi. Đồng thời, do có vốn đầu tư chéo nên các công ty con gồm: Công ty CP Thương mại Viglacera; Công ty CP Vinafacade; Công ty TNHH Một thành viên Lắp dựng Kính Viglacera; Công ty CP Viglacera Can Lộc cũng có sự thay đổi về tỷ lệ lợi ích.

^(1.1) Thực hiện Nghị quyết số 60/TCT-HĐQT ngày 04/05/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần CHAO - Viglacera với vốn điều lệ dự kiến là 68 tỷ VND, trong đó vốn góp của Tổng Công ty chiếm 51%. Đến thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty đã góp 3.146.015.300 VND, chiếm 100% vốn thực góp.

^(1.2) Thực hiện Nghị quyết số 43/TCT-HĐQT ngày 20/06/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên với vốn điều lệ dự kiến cho giai đoạn 1 (tại thời điểm thành lập) là 50 tỷ VND; Giai đoạn 2: Trong tương lai khi mở rộng thêm địa bàn đầu tư sẽ tăng vốn theo nhu cầu sử dụng vốn, trong đó dự kiến Tổng Công ty Viglacera - CTCP góp 60% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty đã góp 3.215.946.600 VND, chiếm 56,82% vốn thực góp.

^(1.3) Trong năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập Công ty ViMariel - CTCP theo chủ trương được phê duyệt tại Nghị quyết số 90/TCT-HĐQT ngày 29/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. Công ty ViMariel - CTCP có trụ sở tại Khu 10A Đặc khu phát triển Mariel, Cộng hòa Cuba với mục tiêu hoạt động là xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp ViMariel, vốn điều lệ: 10.000.000 USD (sẽ được điều chỉnh tăng theo nhu cầu thực tế) trong đó Tổng Công ty Viglacera - CTCP góp 9.990.000 USD (chiếm 99,9%). Giai đoạn

I: Các nhà đầu tư sẽ góp 5.000.000 USD, trong đó: Vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty Viglacera - CTCP là 4.995.000 USD (chiếm 99,9%). Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển số tiền 264.838,39 EUR, tương đương 310.000 USD hay 7.158.176.196 VND để góp vốn thành lập Công ty ViMariel - CTCP.

Tổng Công ty có 09 công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty SanVig - CTCP ^(1.4)	Cộng hòa Cuba	50,00%	50,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, các vật liệu và sản phẩm xây dựng khác

Tổng Công ty có 1 công ty liên kết là Công ty Magno GmbH chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tuy nhiên vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất (Xem thêm tại thuyết minh số 4).

^(1.4) Công ty SanVig - CTCP là Công ty Liên doanh giữa Công ty Prodimat - CTCP vốn hoàn toàn Cuba và Tổng Công ty Viglacera - CTCP được thành lập trên cơ sở tiếp quản 02 Nhà máy sản xuất hiện có của Công ty Prodimat tại tỉnh Mayabeque, Cộng hòa Cuba và được Công ty Prodimat - CTCP góp vốn liên doanh. Công ty có mục tiêu hoạt động là: Sản xuất, vận chuyển và kinh doanh các sản phẩm sứ trắng, các vật liệu và các sản phẩm phục vụ xây dựng khác. Tổng vốn góp để thực hiện dự án liên doanh là 39.859.960 USD, trong đó:

- Tổng Công ty Viglacera - CTCP góp 19.929.980 USD, bằng giá trị dịch vụ kỹ thuật (chuyên gia kỹ thuật), các thiết bị, phụ tùng thay thế và tiền mặt, chiếm tỷ lệ 50% tổng vốn góp thực hiện dự án;
- Công ty Prodimat - CTCP góp 19.929.980 USD, bằng quyền sử dụng tài sản và tiền mặt, chiếm tỷ lệ 50% tổng vốn góp thực hiện dự án.

Đến thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty đã chuyển số tiền góp vốn vào Công ty SANVIG - CTCP là 3.389.067,62 USD, tương đương 78.970.974.840 VND.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Tại Nghị quyết số 90/TCT-NQĐHCĐ ngày 29/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thoái toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại: Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm; Công ty Cổ phần Vinafacade; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I; Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh. Tổng Công ty đang triển khai các bước công việc để thực hiện chủ trương này.

Trong năm, Công ty Cổ phần Visaho đã phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông khác để tăng vốn điều lệ dẫn tới tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 36% xuống 15%. Tổng Công ty không

còn có ảnh hưởng đáng kể đối Công ty Cổ phần Visaho nên công ty này không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Trong năm, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm (Công ty con) đã thực hiện thoái toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà. Do đó, Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch

- giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
 - Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
 - Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: Khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Trừ khoản đầu tư vào Công ty Magno GMBH đang được kế toán theo phương pháp giá gốc). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn khó đòi được Tổng Công ty căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 năm
- Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (Công ty con) đang tạm dừng sản xuất. Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã ngừng không trích khấu hao của tài sản cố định này trong thời gian từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015, số khấu hao chưa được trích lập trong giai đoạn này là 38,433 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (Công ty con) áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Số chi phí khấu hao trong năm vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 9,895 tỷ VND.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Tổng Công ty (Công ty mẹ) được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm; Giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thuyết minh số 11).

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

HAI ĐÀ

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty và các cơ quan chức năng có liên quan phê duyệt.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Giá trị Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu do công ty con phát hành thêm trả cho Công ty mẹ đang được trình bày tại chi tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” thuộc Bảng cân đối kế toán của công ty con được chuyển sang trình bày tại chi tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” thuộc Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.26. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

05-
TY
HUI
TC
C
TP.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản hoặc giá vốn dịch vụ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản hoặc phần diện tích đất đã phát triển hạ tầng đã hoàn thành bán và cho thuê trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản hoặc phần diện tích đất đã phát triển hạ tầng đã hoàn thành bán và cho thuê trong năm (được xác định theo diện tích).

2.27. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

Công ty Kính nổi Viglacera (chi nhánh của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế đối với Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng theo khoản 1, điều 15 và khoản 1, điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do được chứng nhận là Dự án ứng dụng công nghệ cao. Theo đó, thu nhập từ dự án nêu trên của Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Dự án đi vào hoạt động từ năm 2017 và năm 2018 chưa phát sinh thu nhập chịu thuế nên chưa áp dụng ưu đãi nêu trên.

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (công ty con) được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau: Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế

trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo; Trong năm 2018, Nhà máy Viglacera Mỹ Đức vẫn chưa có thu nhập chịu thuế để được hưởng các ưu đãi này.

Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân (chi nhánh của Tổng Công ty) được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh như sau: Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo; Trong năm 2018, Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế để được hưởng các ưu đãi này.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.29. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp quản lý quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	16.371.555.601	26.931.620.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	690.519.716.861	788.832.750.756
Tiền đang chuyển	1.620.820.000	568.000.000
Các khoản tương đương tiền ^(3.1)	708.822.451.215	1.349.332.967.984
	<u>1.417.334.543.677</u>	<u>2.165.665.339.498</u>

^(3.1) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 708.822.451.215 VND được gửi tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh; Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(4.1)	356.468.957.128	356.468.957.128	245.538.352.407	245.538.352.407
	<u>356.468.957.128</u>	<u>356.468.957.128</u>	<u>245.538.352.407</u>	<u>245.538.352.407</u>
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu	20.000.000	20.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
	<u>102.300.000</u>	<u>102.300.000</u>	<u>82.300.000</u>	<u>82.300.000</u>

^(4.1) Tại 31/12/2018, Khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng với số tiền 356.468.957.128 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/12/2018			01/01/2018		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				99.846.896.578			150.317.166.979
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	11.999.961.145	24,93%	24,93%	12.078.481.518
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	3.530.192.434	26,00%	26,00%	5.610.421.642
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	7.231.916.932	25,00%	25,00%	6.966.537.634
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	3.933.025.144	25,00%	25,00%	3.846.473.056
- Công ty Magno GMBH ^(4.2)	Cộng hòa Liên bang Đức	23,59%	30,00%	226.185.000	23,59%	30,00%	226.185.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	25.822.789.342	20,19%	40,00%	26.824.924.824
- Công ty Cổ phần Visaho ^(4.3)	Hà Nội			-	36,00%	36,00%	5.795.218.304
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	47.102.826.581	20,19%	40,00%	43.968.925.001
- Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà ^(4.4)	Hà Nội			-	25,16%	45,00%	45.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh				664.296.490.460			580.195.129.851
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	275.225.515.620	30,00%	30,00%	270.095.129.851
- Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ ^(4.5)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	310.100.000.000	35,00%	35,00%	310.100.000.000
- Công ty SanVig - CTCP	Cộng Hòa Cuba	50,00%	50,00%	78.970.974.840			-
				764.143.387.038			730.512.296.830

^(4.2) Khoản đầu tư vào công ty liên kết này (do Công ty con thực hiện đầu tư) đang được trình bày theo giá gốc mà chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, vấn đề này được đánh giá là không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty.

^(4.3) Tổng Công ty không còn có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Visaho do trong năm công ty này đã phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông khác để tăng vốn điều lệ dẫn tới tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 36% xuống 15%. Vì vậy, khoản đầu tư này không còn được hợp nhất theo Phương pháp vốn chủ sở hữu và được phân loại là khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 4c).

(4.4) Trong năm, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm (Công ty con) đã thực hiện thoái toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà. Do đó, Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

(4.5) Thực hiện theo Nghị quyết số 78/TCT-HĐQT ngày 27/06/2017 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã góp vốn liên doanh thành lập Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ với tổng số vốn điều lệ là 886 tỷ VND, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 310.100.000.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2018, số vốn thực góp của các bên liên doanh vào công ty này là 891.063.750.000 VND, trong đó: Tổng Công ty đã góp 310.100.000.000 VND, Tổng Công ty IDICO đã góp 265.800.000.000 VND và Công ty TNHH Tập đoàn Kỹ thuật Khai Thịnh đã góp 315.163.750.000 VND (giá trị sau khi quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày góp vốn). Công ty liên doanh hiện vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy.

Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	(34.887.545)	549.920.947
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	(2.004.050.031)	(266.793.475)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	300.908.086	(116.739.883)
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	67.709.261	715.754.736
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	(1.002.135.482)	4.025.081.586
- Công ty Cổ phần Visaho	-	312.934.753
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.133.901.580	3.968.925.001
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	2.182.997.286	6.684.623.223
	2.644.443.155	15.873.706.888

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	(605.000.000)	1.305.017.929	(605.000.000)
- Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	590.000.000	(300.000.000)	590.000.000	(300.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242	-	1.184.497.242	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	(19.690.203)	353.167.173	(19.690.203)
- Công ty Cổ phần Thủy tinh Gò Vấp	-	-	520.000.000	(428.513.824)
- Công ty Cổ phần Visaho	5.400.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	9.332.682.344	(924.690.203)	4.452.682.344	(1.353.204.027)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	Vĩnh Phúc	11,00%	11,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	Hà Nội	3,76%	7,37%	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Công ty CP Cầu Xây	Hà Nội	6,00%	6,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	Hà Nội	10,00%	10,00%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	1,28%	2,50%	Sản xuất các loại cầu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật
Công ty Cổ phần Visaho	Hà Nội	15,00%	15,00%	Tư vấn quản lý

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nội dung có số dư lớn				
- Khách hàng thuê, mua nhà	290.593.772.135	-	346.846.966.660	-
- Khách hàng thuê hạ tầng KCN, nhà xưởng	107.038.507.367	(9.180.827.381)	244.685.820.251	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	515.566.636.949	(135.047.137.361)	468.684.940.486	(149.214.592.572)
	913.198.916.451	(144.227.964.742)	1.060.217.727.397	(149.214.592.572)
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	11.016.044.091	-	27.004.815.590	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	5.751.636.598	(2.000.000.000)	2.965.027.055	(2.000.000.000)
Keller Hcwgbh	6.281.557.600	(6.281.557.600)	6.281.557.600	(6.281.557.600)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An	-	-	7.696.400.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thịnh Phát	-	-	4.951.590.560	-
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	11.574.438.565	-	16.946.081.453	-
Công ty TNHH Tangshan Hexiang Industrial	-	-	11.361.376.630	-
Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	6.214.453.800	-	6.214.453.800	-
Hess Aac Systems B.V.	5.142.968.841	-	13.348.078.510	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	153.695.831.467	(10.113.791.976)	124.373.169.734	(4.565.919.660)
	188.660.886.871	(18.395.349.576)	194.137.735.342	(12.847.477.260)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	7.847.904.682	(2.000.000.000)	2.965.027.055	(2.000.000.000)
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)				

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô ^(7.1)	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	448.756.747	(448.756.747)	448.756.747	(448.756.747)
	2.548.756.747	(448.756.747)	2.548.756.747	(448.756.747)

(7.1) Là khoản Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (công ty con) cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay theo hợp đồng vay ngắn hạn, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất của ngân hàng thương mại, hợp đồng được tự động đáo hạn khi hết thời hạn vay.

PHẢI THU KHÁC	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Hài thu về cổ phần hóa	-	-	90.601.572.391	-
ý cược, ký quỹ	11.465.062.123	-	8.137.084.888	-
Hài thu về tiền tạm ứng	53.163.291.169	(342.541.822)	39.800.527.139	(342.541.822)
Hài thu khác	120.663.412.201	(24.449.445.551)	112.304.997.541	(17.075.670.379)
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.454.924.808	-	953.459.464	-
- Phải thu về tiền thuê Giá trị gia tăng của TSCĐ thuê tài chính	5.294.785.613	-	7.184.174.647	-
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	-	-	1.071.373.583	(1.071.373.583)
- Phải thu nhân viên đã nghỉ việc	3.316.604.354	(1.563.339.085)	4.531.344.304	(1.465.617.333)
- Phải thu về tiền lương chi vượt	4.227.843.987	-	2.672.078.490	-
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	6.238.623.420	-	8.511.302.491	(1.219.149.391)
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh ^(8.1)	33.642.634.419	-	33.642.634.419	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Phải thu Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Ninh	-	-	3.748.524.890	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.066.522.304	-	2.066.522.304	-
- Phải thu Công ty CP Hợp Thịnh Viglacera	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.519.055.336	(3.519.055.336)	3.619.055.336	(3.504.255.135)
- Phải thu khác	42.902.417.960	(14.367.051.130)	34.304.527.613	(4.815.274.937)
	185.291.765.493	(24.791.987.373)	250.844.181.959	(17.418.212.201)
Dài hạn				
ý cược, ký quỹ	13.385.171.337	-	17.490.116.737	-
Hài thu khác	172.740.476.969	-	179.781.883.099	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) ^(8.2)	1.800.000.000	-	2.250.000.000	-
- Tiền đền bù GPMB chờ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp ^(8.3)	169.957.709.890	-	177.169.969.545	-
- Phải thu về các khoản khác	982.767.079	-	361.913.554	-
	186.125.648.306	-	197.271.999.836	-
Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)	5.585.577.640	(3.519.055.336)	5.685.577.640	(3.504.255.135)

(8.1) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bồ” phát sinh tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty con) được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoàn Bồ về việc xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí công ty đã đầu tư vào dự án, chủ yếu là tiền sử dụng đất, chi phí đền bù và san lấp mặt bằng.

(8.2) Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera (đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty) ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO ký ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

(8.3) Đây là tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Yên Phong và Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả và sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp trong các năm tiếp theo.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	7.050.353.887	932.395.668	18.638.923.517	1.336.398.652
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	9.245.889.258	-	9.245.889.258	-
Công ty Cổ phần Long Định	2.036.694.445	-	2.036.694.445	-
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
Công ty TNHH Thanh Hải	3.185.308.482	-	3.185.308.482	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Phát	2.970.619.933	-	2.970.619.933	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Hùng	1.506.078.134	-	1.506.078.134	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	6.197.848.091	-	5.075.387.336	-
Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	-	1.486.261.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.466.381.999	733.190.999	1.466.381.999	733.191.000
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Keller Hcwgbh	6.281.557.600	-	6.281.557.600	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	161.952.962.598	18.017.296.408	143.653.043.870	17.714.503.228
	207.546.941.513	19.682.883.075	199.713.131.660	19.784.092.880

Tại ngày 31/12/2018, các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng. Tổng Công ty sẽ tiếp tục yêu cầu các công ty con thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu này.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.139.575.406	-	6.439.571.896	-
Nguyên liệu, vật liệu	594.364.661.412	(15.462.744.473)	588.976.700.784	(16.602.504.575)
Công cụ, dụng cụ	84.972.314.009	(1.126.813.357)	84.713.996.487	(2.402.193.032)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.255.596.758.405	(1.751.645.974)	1.315.319.568.126	(1.273.312.770)
- Bất động sản và xây dựng	1.199.702.095.259	-	1.248.707.710.023	-
- Các lĩnh vực khác	55.894.663.146	(1.751.645.974)	66.611.858.103	(1.273.312.770)
Thành phẩm	912.283.571.857	(21.777.374.432)	879.056.942.118	(33.707.863.687)
Hàng hoá	78.242.008.112	(4.605.213.481)	88.605.008.949	(3.264.841.242)
Hàng gửi đi bán	2.918.976.964	(438.877.456)	3.604.836.421	(338.798.359)
	2.929.517.866.165	(45.162.669.173)	2.966.716.624.781	(57.589.513.665)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	667.759.733	2.824.021.564
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.741.237.453	15.368.870.141
- Chi phí thiết kế showroom trưng bày sản phẩm	12.527.557.302	23.523.054.953
- Chi phí thuê kho, showroom	-	268.151.513
- Chi phí phục vụ sự kiện ra mắt sản phẩm	-	1.964.805.057
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.942.742.469	2.326.888.700
	25.879.296.957	46.275.791.928
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê hạ tầng nhà máy	3.503.948.205	3.764.285.656
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.970.496.244	27.001.278.328
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ^(11.1)	31.824.171.111	32.359.470.385
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	105.736.636.864	18.652.190.963
- Chi phí trước hoạt động ^(11.2)	21.808.215.712	-
- Giá trị tiềm năng phát triển khi cổ phần hóa Công ty mẹ ^(11.3)	127.613.727.622	150.563.727.622
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa tại các công ty con	1.128.260.870	1.459.665.017
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.732.577.663	22.097.876.736
- Phí bảo trì phân thương mại các dự án	13.440.877.640	6.844.961.771
- Chi phí bóc đất mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	-	726.404.806
- Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	-	923.738.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.568.100.950	7.028.225.598
	363.327.012.881	271.421.824.882

^(11.1) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty con) phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

^(11.2) Đây là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến chi phí tuyển dụng đào tạo và các chi phí quản lý chung trước hoạt động của Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân. Các khoản chi phí này được thực hiện phân bổ trong 03 năm kể từ khi Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân chính thức đi vào hoạt động.

^(11.3) Chi phí trả trước của Tổng Công ty phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	2.973.671.586.505	4.380.165.442.457	227.105.544.446	22.457.762.408	7.527.106.875	7.610.927.442.691
- Mua trong năm	3.806.259.416	27.246.793.710	4.330.724.546	462.880.000	-	35.846.657.672
- Đầu tư XDCB hoàn thành	226.857.338.023	361.319.773.233	2.042.727.273	-	-	590.219.838.529
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.640.185.610	8.012.934.349	-	-	13.653.119.959
- Phân loại lại	(2.087.525.527)	2.087.525.527	-	-	-	-
- Điều chỉnh theo quyết toán	(14.241.625.944)	-	-	-	-	(14.241.625.944)
- Tặng khác	-	-	778.274.062	-	-	778.274.062
- Thanh lý, nhượng bán	(3.652.804.430)	(13.279.682.666)	(4.540.706.098)	(88.433.593)	-	(21.561.626.787)
- Giảm khác	-	(2.448.704.204)	-	-	-	(2.448.704.204)
Số dư cuối năm	3.184.353.228.043	4.760.731.333.667	237.729.498.578	22.832.208.815	7.527.106.875	8.213.173.375.978
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	1.308.107.351.824	2.651.324.714.784	167.648.606.097	18.782.541.683	4.957.998.054	4.150.821.212.442
- Khấu hao trong năm	138.841.192.571	237.455.489.533	12.196.851.898	1.539.938.283	487.560.601	390.521.032.886
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.869.051.325	4.607.006.911	-	-	6.476.058.236
- Phân loại lại	403.678.816	(403.678.816)	(110.862.640)	103.963.951	6.898.689	-
- Tặng khác	-	37.706.301	778.274.062	-	-	815.980.363
- Thanh lý, nhượng bán	(3.652.804.430)	(9.164.368.062)	(3.434.506.098)	(88.433.593)	-	(16.340.112.183)
Số dư cuối năm	1.443.699.418.781	2.881.118.915.065	181.685.370.230	20.338.010.324	5.452.457.344	4.532.294.171.744
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.665.564.234.681	1.728.840.727.673	59.456.938.349	3.675.220.725	2.569.108.821	3.460.106.230.249
Tại ngày cuối năm	1.740.653.809.262	1.879.612.418.602	56.044.128.348	2.494.198.491	2.074.649.531	3.680.879.204.234

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.979.816.505.431 VND;

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.646.383.156.370 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.620.401.375	35.310.027.606	148.930.428.981
- Thuê tài chính trong năm	20.572.782.741	12.018.235.085	32.591.017.826
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.946.200.155)	(6.686.919.804)	(13.633.119.959)
- Giảm khác	(954.726)	-	(954.726)
Số dư cuối năm	127.661.029.235	40.226.342.887	167.887.372.122
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	17.367.841.454	8.608.612.083	25.976.453.537
- Khấu hao trong năm	15.960.778.289	5.189.441.311	21.150.219.600
- Phân loại lại	3.458.333	(3.458.333)	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.186.065.870)	(3.289.992.366)	(6.476.058.236)
- Giảm khác	(37.427.751)	(945.216)	(38.372.967)
Số dư cuối năm	30.108.584.455	10.503.657.479	40.612.241.934
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	96.252.559.921	26.701.415.523	122.953.975.444
Tại ngày cuối năm	97.552.444.780	29.722.685.408	127.275.130.188

13/12/2018

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhân hiệu hàng hóa, bản quyền	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.669.978.829	2.173.000.000	5.340.430.716	89.859.105.324	1.602.635.000	187.645.149.869
- Mua trong năm	-	891.333.333	784.127.000	-	-	1.675.460.333
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	8.866.218.760	-	3.400.598.840	-	12.266.817.600
Số dư cuối kỳ	88.669.978.829	11.930.552.093	6.124.557.716	93.259.704.164	1.602.635.000	201.587.427.802
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	14.189.422.341	2.173.000.000	4.770.101.699	9.606.529.141	585.529.312	31.324.582.493
- Khấu hao trong năm	923.161.344	248.679.911	303.572.046	2.186.773.796	181.009.776	3.843.196.873
- Tăng khác	-	-	666.667	-	-	666.667
Số dư cuối năm	15.112.583.685	2.421.679.911	5.074.340.412	11.793.302.937	766.539.088	35.168.446.033
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	74.480.556.488	-	570.329.017	80.252.576.183	1.017.105.688	156.320.567.376
Tại ngày cuối năm	73.557.395.144	9.508.872.182	1.050.217.304	81.466.401.227	836.095.912	166.418.981.769

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.548.881.101 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 5.908.134.199 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	1.268.682.460.331	2.093.528.291.747	3.362.210.752.078
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản ^(15.1)	2.529.751.694	526.887.971.450	529.417.723.144
- Điều chỉnh theo quyết toán	(156.940.167)	-	(156.940.167)
- Giảm khác	-	(1.826.779.143)	(1.826.779.143)
Số dư cuối năm	1.271.055.271.858	2.618.589.484.054	3.889.644.755.912
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	228.484.955.527	272.965.318.011	501.450.273.538
- Khấu hao trong năm	43.273.898.652	54.294.047.635	97.567.946.287
- Giảm khác	-	(2.688.346.211)	(2.688.346.211)
Số dư cuối năm	271.758.854.179	324.571.019.435	596.329.873.614
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.040.197.504.804	1.820.562.973.736	2.860.760.478.540
Tại ngày cuối năm	999.296.417.679	2.294.018.464.619	3.293.314.882.298

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 18.969.206.426 VND;

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 775.740.835 VND.

^(15.1) Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản của cơ sở hạ tầng: Là chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp được hạch toán tăng Bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích đã cho thuê trong năm.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.998.441.071.566	1.450.509.070.242
- Dự án KCN Yên Phong mở rộng ^(16.1)	471.446.953.020	453.909.657.465
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai ^(16.2)	379.981.761.262	160.291.678.914
- Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn 1 ^(16.3)	89.616.454.567	130.750.176.157
- Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn 2 ^(16.4)	371.846.254.649	99.960.417.008
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong ^(16.5)	158.201.557.439	149.478.486.099
- Dự án đề tài bê tông khí chưng áp ^(16.6)	64.903.110.773	-
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I ^(16.7)	57.777.252.729	65.617.093.788
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình ^(16.8)	46.398.001.542	64.134.339.010
- Dự án Đầu tư Xây dựng hạ tầng Kỹ thuật Khu nhà Công nhân Khu công nghiệp Yên Phong ^(16.9)	35.040.163.411	13.454.618.773
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	33.693.504.525	39.079.193.785
- Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và nhà ở công nhân KCN Đồng Văn IV ^(16.10)	31.701.667.619	26.401.097.619
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Viglacera ^(16.11)	29.064.142.835	29.486.417.164
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	25.857.777.728	13.492.063.600
- Dự án Khu nhà ở xã hội cho lao động làm việc trong KCN Yên Phong	25.734.404.306	-
- Dự án đầu tư hoàn thiện dây chuyền AAC và Panel	20.718.811.314	-
- Công trình Cụm nhà xưởng - Khu công nghiệp Yên Phong	18.432.446.711	-
- Dự án trạm xử lý nước thải - KCN Đồng Văn IV	12.200.752.530	-
- Dự án Trạm xử lý nước thải KCN Phú Hà	11.083.358.683	10.756.440.501
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	8.529.748.852	10.689.394.058
- Dự án cung cấp nước sạch 20.000 m3 Yên Phong mở rộng	8.472.923.189	4.701.601.182
- Dự án Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân	-	115.190.298.288
- Đường vào tổ hợp Samsung - Khu công nghiệp Yên Phong	-	5.900.567.454
- Dự án khu chung cư và dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	-	2.499.341.394
- Dự án Khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên	11.954.187.044	152.563.998
- Dự án Xây dựng Khu dân cư và Nhà ở tập thể tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	7.869.559.466	7.869.559.466
- Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải	6.052.024.637	2.374.727.930
- Chi phí san nền nhà xưởng	9.982.760.603	9.982.760.603
- Các công trình khác	61.881.492.132	34.336.575.986
Mua sắm tài sản cố định	869.413.396	568.707.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	8.559.266.820	3.210.569.530
	2.007.869.751.782	1.454.288.346.772

^(16.1) Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng được thực hiện theo Quyết định số 433/TCT-HĐQT ngày 16/11/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích 313,9 ha nằm trên địa phận các xã Yên Trung, Thụy Hoà, Dũng Liệt và Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Tổng mức đầu tư là 2.908 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Nhà điều hành Khu công

nghiệp; Xây dựng công, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông. Dự án được chia làm 4 giai đoạn, bắt đầu khai thác từ quý III/2017 và dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý IV/2021.

(16.2) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Đông Mai được thực hiện theo Quyết định số 385/TCT-HĐQT ngày 13/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 160 ha tại xã Đông Mai, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh với tổng mức đầu tư 599,528 tỷ VND bằng nguồn vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại.

(16.3) Dự án KCN Đồng Văn IV giai đoạn 1 được phê duyệt Dự án đầu tư theo quyết định số 354/TCT-HĐQT ngày 16/09/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích là 300 ha nằm trên địa phận các xã Đại Cương, Nhật Tân, Nhật Tựu của huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Giai đoạn 1 của dự án (88,6 ha) nằm trong xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng theo chủ trương của UBND tỉnh Hà Nam. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là 515.129.329.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và vốn huy động khác. Thời gian thực hiện dự án dự kiến từ quý IV/2016 đến quý III/2021. Trong năm, Tổng Công ty đã kết chuyển tăng bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích cho thuê, giá trị còn lại tại 31/12/2018 tương ứng với phần chi phí xây dựng đầu tư đã thực hiện của phần diện tích chưa cho thuê.

(16.4) Dự án KCN Đồng Văn IV giai đoạn 2 được phê duyệt Dự án đầu tư theo quyết định số 85/TCT - HĐQT ngày 07/03/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích là 211,4 ha nằm trên địa phận các xã Đại Cương, Nhật Tân, Nhật Tựu của huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Tổng mức đầu tư giai đoạn 2 là 1.431,5 tỷ VND (đã bao gồm thuế GTGT) bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay tín dụng thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường giao thông; Hệ thống cấp, thoát nước; Nhà máy nước sạch; Nhà máy xử lý nước thải; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc và Xây dựng cây xanh, cảnh quan... Dự án dự kiến hoàn thành toàn bộ vào năm 2021.

(16.5) Dự án Khu công nghiệp và Đô thị Yên Phong được thực hiện theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 27/02/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh:

- Địa điểm xây dựng: huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Viglacera-CTCP;
- Quy mô dự án: dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Đền bù, San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; nhà điều hành Khu công nghiệp; Xây dựng công, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông.

(16.6) Dự án khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chung áp, công suất 200.000m³/ năm" được thực hiện theo Hợp đồng số 01/HĐ-DAKHCN ngày 22/11/2013 và Phụ lục hợp đồng số 2/2016/PLHĐ-DAKHCN ngày 9/11/2016. Tổng kinh phí thực hiện dự án là 116,708 tỷ đồng bao gồm vốn ngân sách 39,831 tỷ đồng, vốn tự có 76,877 tỷ đồng. Dự án bao gồm việc nghiên cứu thiết kế công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chung áp, máy cắt gạch bê tông khí chung áp, hệ thống trộn vật liệu, hệ thống khuôn và thiết bị đỡ khuôn, hệ thống điều khiển... cho dây chuyền sản xuất. Đến thời điểm 31/12/2018, dự án đang trong giai đoạn sản xuất thử.

(16.7) Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23/01/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 350,09 ha tại các Xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, Thị Xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 1.587,88 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng công, tường rào, nhà thường trực, cây xanh... Tiến độ dự án được chia làm 5 đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý IV/2021.

(16.8) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình có quy mô 446 ha thuộc địa bàn huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Giai đoạn I của dự án có quy mô diện tích 31,79 ha; tổng mức đầu tư trên 174 tỷ đồng; trong đó đất xây dựng nhà máy, kho tàng là 26,6 ha; còn lại là đất hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cây xanh. Dự kiến tiến độ đầu tư xây

dựng hạ tầng hoàn thành trong năm 2018. Trong năm, Tổng Công ty đã kết chuyển tăng bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích cho thuê, giá trị còn lại tại 31/12/2018 tương ứng với phần chi phí xây dựng đầu tư đã thực hiện của phần diện tích chưa cho thuê.

(16.9) Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở công nhân KCN Yên Phong được thực hiện theo Quyết định số 117/TCT-HĐQT ngày 21/03/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 9,597 ha tại các xã Đông Tiến, Long Châu, huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư là 145,2 tỷ VND bằng vốn tự có và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Các công trình xã hội tiện ích và Hệ thống cây xanh ven đường, cây xanh cảnh quan.

(16.10) Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu dịch vụ, nhà ở công nhân KCN Đồng Văn IV được thực hiện theo Quyết định số 200/TCT-HĐQT ngày 10/05/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 16,69 ha tại các xã Nhật Tựu, Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam với tổng mức đầu tư là 183,68 tỷ VND bằng vốn tự có và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Các công trình xã hội tiện ích và Hệ thống cây xanh ven đường, cây xanh cảnh quan. Dự án dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý 1/2019.

(16.11) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera được thực hiện theo Quyết định số 141/TCT-HĐQT ngày 03/04/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 284,32 ha tại Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng mức đầu tư là 681,65 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng cổng, tường rào, nhà thương trực, cây xanh... Dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào tháng 12/2020.

16.9
16.10
16.11

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh (Petrolimex Bắc Ninh)	40.860.185.951	40.860.185.951	42.001.351.761	42.001.351.761
- Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	28.917.137.796	28.917.137.796	23.460.673.060	23.460.673.060
- Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Phát Phú Thọ	15.198.614.497	15.198.614.497	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	16.590.286.442	16.590.286.442	18.657.114.185	18.657.114.185
- Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	7.765.375.420	7.765.375.420	15.617.772.853	15.617.772.853
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Nam Thắng	10.820.789.557	10.820.789.557	6.640.811	6.640.811
- Colorobbia Espana S.A.	979.743.653	979.743.653	13.037.908.702	13.037.908.702
- Công ty TNHH Hoàn Cường	7.908.638.527	7.908.638.527	11.255.518.212	11.255.518.212
- Công ty TNHH Xây dựng Tiên Du	9.092.321.134	9.092.321.134	11.932.042.737	11.932.042.737
- Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Minh	8.014.445.938	8.014.445.938	9.911.604.306	9.911.604.306
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình	8.652.748.685	8.652.748.685	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Hoàng Anh	8.714.795.890	8.714.795.890	5.586.208.914	5.586.208.914
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Phương Anh	10.035.426.500	10.035.426.500	8.580.411.400	8.580.411.400
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	12.956.300.092	12.956.300.092	8.804.861.870	8.804.861.870
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	7.688.854.505	7.688.854.505	7.874.922.322	7.874.922.322
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Việt Thái	-	-	8.246.587.360	8.246.587.360
- Công ty Cổ phần Khai thác Vận tải Tiến Xuyên	7.673.368.788	7.673.368.788	7.841.760.717	7.841.760.717
- Công ty Cổ phần Phúc Hưng	8.037.739.070	8.037.739.070	3.912.852.133	3.912.852.133
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	4.678.227.821	4.678.227.821	7.471.168.079	7.471.168.079
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	7.508.680.299	7.508.680.299	7.941.748.938	7.941.748.938
- Công ty Cổ phần Dầu khí Delta Việt Nam	6.809.998.539	6.809.998.539	7.738.529.945	7.738.529.945
- Công ty TNHH Siamp	8.892.561.829	8.892.561.829	6.024.803.404	6.024.803.404
- Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Hùng Anh	8.409.312.418	8.409.312.418	2.754.184.968	2.754.184.968
- Công ty TNHH Bình Yên	11.773.850.680	11.773.850.680	5.441.500.000	5.441.500.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	834.809.634.319	834.809.634.319	835.725.291.026	835.725.291.026
	1.092.789.038.350	1.092.789.038.350	1.069.825.457.703	1.069.825.457.703

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán^(17.1)				
- Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh (Petrolimex Bắc Ninh)	40.860.185.951	40.860.185.951	42.001.351.761	42.001.351.761
- Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nhà ở và Khu đô thị	4.155.688.025	4.155.688.025	4.155.688.025	4.155.688.025
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	16.274.057.334	16.274.057.334	3.712.332.164	3.712.332.164
- Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
- Công ty TNHH Kim Sơn	3.516.242.091	3.516.242.091	3.516.242.091	3.516.242.091
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật DTC	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomín	1.086.469.931	1.086.469.931	1.086.469.931	1.086.469.931
- Công ty TNHH thương mại và đầu tư Trường Giang	373.581.939	373.581.939	517.690.739	517.690.739
- Công ty Cổ phần Tiến Thắng	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty Cổ phần VIEPAC	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
- Công ty TNHH MTV Dĩnh Hy	-	-	477.146.767	477.146.767
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	5.759.933.090	5.759.933.090	5.759.933.090	5.759.933.090
- Phải trả cho các đối tượng khác	36.615.572.489	36.615.572.489	46.369.535.578	46.369.535.578
	118.987.855.591	118.987.855.591	116.742.514.887	116.742.514.887
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)	16.859.333.710	16.859.333.710	25.340.574.126	25.340.574.126

^(17.1) Đây là số Nợ phải trả người bán quá hạn thanh toán của các Công ty con, không phát sinh các khoản này tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.217.864.363	51.072.543.239	236.652.898.173	252.507.903.293	1.362.636.560	29.362.310.316
Thuế xuất, nhập khẩu	186.406.329	761.775	5.948.036.154	5.836.351.035	73.959.435	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	604.624.036	75.049.785.679	183.927.168.724	186.044.475.799	680.156.444	73.008.011.012
Thuế thu nhập cá nhân	348.772.596	9.027.870.304	23.597.522.232	21.690.487.377	15.463.829	10.601.596.392
Thuế tài nguyên	1.157.474.312	2.426.767.971	18.905.854.022	19.874.215.366	540.291.763	841.224.078
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	250.908.838	16.090.842.319	165.470.146.860	177.071.345.254	603.390.609	4.842.125.696
Các loại thuế khác	226.480.218	34.511.263.305	15.432.466.130	29.292.193.669	243.996.400	20.669.051.948
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	404.686.604	63.799.779.975	14.549.975.516	20.138.880.858	296.634.510	58.102.822.539
	10.397.217.296	251.979.614.567	664.484.067.811	712.455.852.651	3.816.529.550	197.427.141.981

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Khách hàng mua nhà trả trước	126.747.647.124	86.058.703.825
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	141.737.545.181	117.986.685.605
	268.485.192.305	204.045.389.430

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	38.451.961.604	37.454.147.964
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	421.799.176.622	604.037.201.149
Chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng dự án Mễ Trì	25.426.489	734.075.491
Trích trước chi phí chiết khấu cho khách hàng	49.568.380.434	31.149.403.553
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ, kinh doanh	25.135.655.875	17.078.600.499
Trích trước chi phí hội nghị khách hàng, hội nghị tổng kết	14.702.694.946	8.820.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển	1.279.194.501	2.383.868.530
Tạm trích tiền thuê đất	2.837.021.896	2.488.747.218
Chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ công nghiệp	376.742.821	4.188.329.100
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu sản phẩm mẫu	5.073.754.741	-
Chi phí phải trả khác	18.981.515.237	22.568.113.483
	578.231.525.166	730.902.486.987
b) Dài hạn		
Lãi tiền vay phải trả	-	19.677.355.920
Trích trước giá vốn cho thuê hạ tầng các khu công nghiệp	1.198.270.083.384	817.806.742.677
	1.198.270.083.384	837.484.098.597

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	86.376.556.704	93.788.207.779
	86.376.556.704	93.788.207.779
b) Dài hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.902.348.559.687	2.905.019.331.672
	2.902.348.559.687	2.905.019.331.672

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.380.748.531	645.797.904
Bảo hiểm xã hội	6.110.622.670	8.661.816.859
Bảo hiểm y tế	1.290.360.122	843.799.026
Bảo hiểm thất nghiệp	410.638.693	190.957.644
Phải trả về cổ phần hóa ^(22.1)	45.306.776.837	32.237.803.992
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	102.088.561.321	2.333.948.178
Các khoản phải trả, phải nộp khác	316.252.074.541	292.248.106.934
- Phải trả về tiền cổ tức	4.002.211.683	4.595.894.899
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO ^(22.2)	3.898.734.610	8.784.620.275
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^(22.3)	15.774.390.666	23.010.672.433
- Nguồn vốn khoa học công nghệ đã ứng trước chờ quyết toán ^(22.4)	65.285.565.897	11.245.021.398
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	129.500.928.595	87.680.860.217
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	15.513.142.841	66.055.686.240
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp đã thu của khách hàng thuê hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn và Yên Phong	2.116.927.349	2.359.621.099
- Phải trả về tiền hoàn tạm ứng của nhân viên	5.973.291.487	9.152.157.972
- Phải trả tiền đặt cọc của khách hàng mua nhà	19.753.795.305	16.830.722.472
- Phải trả Ngân sách tỉnh Quảng Ninh tiền đền bù giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Hải Yên	-	24.977.235.000
- Tiền nộp của cổ đông mua cổ phiếu phát hành bổ sung tại Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	5.828.000.000
- Phải trả tiền thanh lý hợp đồng mua căn hộ, đất dự án	9.818.204.444	4.125.820.000
- Phải trả các đối tượng khác	44.614.881.664	27.601.794.929
	472.839.782.715	337.162.230.537
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.710.756.846	30.822.976.877
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú ^(22.5)	20.000.000.000	20.000.000.000
	44.710.756.846	50.822.976.877

^(22.1) Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính theo báo cáo quyết toán vốn nhà nước trình Bộ Xây dựng và điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ tại Tổng Công ty Viglacera - CTCP của Kiểm toán Nhà nước ban hành ngày 28/02/2019. Theo đó, tổng số tiền phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tính đến ngày 21/07/2014 là 45.306.776.837 VND. Vào ngày 22/03/2019, Tổng Công ty đã nộp số tiền này về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Hiện nay, Tổng Công ty đang tiếp tục hoàn thiện thủ tục để trình Bộ Xây dựng xem xét phê duyệt quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

^(22.2) Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO). Hai bên đã thống nhất ký biên bản để thanh lý hợp đồng và xác định số tiền Tổng Công ty còn phải trả cho FICO là 3.898.734.610 VND.

(22.3) Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng góp vốn tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

(22.4) Đến thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để tài trợ cho các dự án cụ thể như sau:

- Tài trợ dự án khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000m³/năm" số tiền 46.342.433.773 VND;
- Tài trợ dự án "Đầu tư hoàn thiện dây chuyền sản xuất gạch AAC công suất 200.000m³/năm và bổ sung công đoạn sản xuất tấm panel AAC" số tiền 18.943.132.124 VND.

Số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ứng trước sẽ được quyết toán khi các dự án nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ này được hoàn thành.

(22.5) Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 14/04/2011 giữa Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú, hai bên hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án trên lô đất 30.156 m² tại thôn Liên Cơ, xã Đại Mỹ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo cam kết thực hiện hợp tác đầu tư số 03b/CK/VIGLCERA-TP ngày 14/04/2011 thì ngay sau ký hợp đồng nguyên tắc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú đã chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera với số tiền là 20 tỷ VND để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	75.705.067.628	78.397.356.942
- Dự phòng phải trả về tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	33.945.737.505
- Dự phòng phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp ^(23.1)	26.040.845.788	-
- Chi phí thưởng và quà tặng cho đại lý	700.000.000	400.000.000
- Trích trước Quỹ tiền lương dự phòng	7.460.404.472	25.074.161.663
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	1.256.428.959
	109.906.317.888	139.073.685.069
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.183.167.173	3.969.538.466
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^(23.2)	24.284.714.607	30.334.262.090
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^(23.3)	170.834.000.000	150.000.000.000
	200.301.881.780	184.303.800.556

(23.1) Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty đã xác định và hạch toán khoản dự phòng phải trả thêm về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đến ngày 31/12/2018 là 26.040.845.788 VND.

(23.2) Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

(23.3) Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30/10/2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy kính nổi Viglacera tại Công ty Kính nổi Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
i) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.051.905.317.577	1.051.905.317.577	5.013.513.079.856	4.890.972.506.182	1.174.445.891.251	1.174.445.891.251
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	214.081.652.550	214.081.652.550	274.145.466.841	228.511.386.217	259.715.733.174	259.715.733.174
	1.265.986.970.127	1.265.986.970.127	5.287.658.546.697	5.119.483.892.399	1.434.161.624.425	1.434.161.624.425
ii) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	884.695.802.669	884.695.802.669	146.373.503.917	263.240.025.975	767.829.280.611	767.829.280.611
Trái phiếu thường	118.916.666.666	118.916.666.666	433.333.332	39.900.000.000	79.449.999.998	79.449.999.998
Nợ thuê tài chính dài hạn	87.173.016.481	87.173.016.481	33.320.882.673	32.757.350.016	87.736.549.138	87.736.549.138
	1.090.785.485.816	1.090.785.485.816	180.127.719.922	335.897.375.991	935.015.829.747	935.015.829.747
Choán đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(214.081.652.550)	(214.081.652.550)	(274.145.466.841)	(228.511.386.217)	(259.715.733.174)	(259.715.733.174)
Choán đến hạn trả sau 12 tháng	876.703.833.266	876.703.833.266			675.300.096.573	675.300.096.573

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay ngắn hạn				1.174.445.891.251	1.051.905.317.577
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND, USD	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp và thế chấp bằng tài sản	443.026.693.590	448.349.187.172
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	310.310.138.458	263.896.206.581
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp và thế chấp bằng tài sản	224.830.350.565	139.516.557.070
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND, USD	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	114.386.550.343	66.272.529.899
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	2.391.924.446	2.543.557.818
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		Theo từng khế ước	Cam kết bảo lãnh	-	11.868.927.180
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	24.023.574.883	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	18.524.280.237	27.738.496.888
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	12,5%	Tín chấp	3.834.338.384	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Alpha	VND	Theo lãi suất của NH TMCP Ngoại thương	Tín chấp	-	38.494.000.000
- Cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	33.118.040.345	33.225.854.969

	<u>Loại tiền vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
				VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				259.715.733.174	214.081.652.550
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				67.597.872.594	85.774.767.134
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				9.945.840.000	12.181.954.745
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam				16.945.057.698	17.384.553.548
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				45.718.694.860	36.076.318.072
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam				33.257.000.000	24.224.020.339
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội				4.483.851.424	6.303.171.424
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				-	719.463.600
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả				40.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương				4.814.136.784	5.113.499.996
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Công thương				20.360.739.350	14.449.720.297
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease				5.093.027.824	2.336.330.676
- Quỹ Bảo vệ Môi trường				2.120.000.000	2.740.000.000
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				9.379.512.640	6.777.852.719
				<u>1.434.161.624.425</u>	<u>1.265.986.970.127</u>

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Địa chỉ: Nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm/Thời gian đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay dài hạn					767.829.280.611	884.695.802.669
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2019 đến 2022	Thế chấp bằng tài sản	205.910.371.013	255.774.115.972
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2019 đến 2025	Thế chấp bằng tài sản	117.386.608.988	145.404.525.936
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2019 đến 2021	Thế chấp bằng tài sản	17.270.506.484	25.431.067.705
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	8,5%	2027	Thế chấp bằng tài sản	237.745.615.719	232.300.533.598
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	2021	Thế chấp bằng tài sản	16.391.112.816	35.969.282.422
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ và điều chỉnh	Từ 2019 đến 2023	Thế chấp bằng tài sản	67.924.535.009	71.889.719.977
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	2018	Thế chấp bằng tài sản	-	2.184.523.237
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	Từ 3,6% đến 5,4%	84 tháng	Chứng thư bảo lãnh	6.120.000.000	8.860.000.000
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	10 năm, bắt đầu trả từ 2011	Thế chấp bằng tài sản	27.097.802.893	33.875.655.612
- Ngân sách tỉnh Hải Dương	VND	Không tính lãi	Không xác định	Tín chấp	5.682.664.168	5.682.664.168
- Các đối tượng thuộc Viện nghiên cứu máy	VND	Không tính lãi	Không xác định	Tín chấp	-	760.000.000
- Cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Tối đa 36 tháng	Tín chấp	66.300.063.521	66.563.714.042
Trái phiếu thường					79.449.999.998	118.916.666.666
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	46.700.000.000	70.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF (Đại diện và quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	6.700.000.000	10.000.000.000
- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank (Đại diện và quản lý AM20)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	20.000.000.000	30.000.000.000

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm/Thời gian đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (Đại diện bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	6.700.000.000	10.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	VND				(650.000.002)	(1.083.333.334)
Nợ thuê tài chính dài hạn					87.736.549.138	87.173.016.481
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 48 tháng	Ký quỹ bằng tiền và thế chấp bằng tài sản	9.095.849.506	10.482.565.086
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Công thương	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 60 tháng	Ký quỹ bằng tiền và thế chấp bằng tài sản	69.181.904.291	71.736.735.623
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo chế độ lãi suất	Từ 24 đến 36 tháng	Ký quỹ bằng tiền	9.458.795.341	4.953.715.772
					935.015.829.747	1.090.785.485.816
					(259.715.733.174)	(214.081.652.550)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					675.300.096.573	876.703.833.266
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

ÔN CHỦ SỞ HỮU

Biểu đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
đầu năm trước	3.070.000.000.000	120.425.969.561	21.824.042.505	(149.876.239)	(211.681.407.015)	91.436.312.355	6.603.291.499	741.287.274.365	414.435.843.316	46.000.000.000	4.300.181.450.347
vốn trong năm trước	1.413.500.000.000	793.050.209.317	-	-	-	-	-	-	-	-	2.206.550.209.317
ng năm trước	-	-	-	-	-	-	-	623.892.550.371	124.658.934.937	-	748.551.485.308
ty con dùng các quỹ bù đắp lỗ	-	-	-	-	-	(692.105.827)	-	692.105.827	-	-	-
ổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(405.650.000.000)	(108.183.224.277)	-	(513.833.224.277)
lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	104.104.475.411	-	(104.104.475.411)	-	-	-
lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(66.197.744.798)	(24.812.752.437)	-	(91.010.497.235)
chác	-	-	-	-	-	-	-	1.376.211.505	-	-	1.376.211.505
ù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(1.848.370.198)	(1.131.639.062)	-	(2.980.009.260)
ổ không phải gánh chịu tại y liên kết	-	-	-	-	-	-	-	14.944.354.648	-	-	14.944.354.648
do Công ty con điều chỉnh hồi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(15.318.995.176)	(14.746.750.831)	-	(30.065.746.007)
uyển nguồn vốn đối với công lã hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(46.000.000.000)	(46.000.000.000)
khác	-	-	-	-	-	-	-	(197.619.752)	(808.595.428)	-	(1.006.215.180)
ng ty con thay đổi vốn góp	-	-	-	-	-	(12.871.931)	(4.480.108)	(37.263.983)	68.216.812.150	-	68.162.196.128
ái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	27.174.177.536	-	27.174.177.536
cuối năm trước	4.483.500.000.000	913.476.178.878	21.824.042.505	(149.876.239)	(211.681.407.015)	194.835.810.008	6.598.811.391	788.838.027.398	484.802.805.904	-	6.682.044.392.830
ng năm nay	-	-	-	-	-	-	-	565.494.693.465	101.718.146.702	-	667.212.840.167
ổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(425.932.500.000)	(48.367.102.142)	-	(474.299.602.142)
lập quỹ	-	-	398.485.996	-	-	44.737.447.232	-	(45.135.933.228)	-	-	-
lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(20.034.509.137)	(9.430.284.149)	-	(29.464.793.286)
khác	-	-	-	-	-	-	-	3.196.905.231	-	-	3.196.905.231
ù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(1.458.848.487)	(934.999.513)	-	(2.393.848.000)
do Công ty con điều chỉnh hồi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(2.650.878.168)	(1.609.531.168)	-	(4.260.409.336)
ng ty con thay đổi vốn góp	-	16.127.388.891	363.623.181	-	-	1.919.971.983	(3.481)	(65.635.996.758)	88.043.780.584	-	40.818.764.400
hình theo báo cáo quyết toán	-	-	-	-	-	-	-	(65.982.902.293)	-	-	(65.982.902.293)
phần vốn nhà nước ^(25.1)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
khác	-	(311.659.491)	-	-	-	-	-	(395.218.304)	(149.698.279)	-	(856.576.074)
cuối năm nay	4.483.500.000.000	929.291.908.278	22.586.151.682	(149.876.239)	(211.681.407.015)	241.493.229.223	6.598.807.910	730.302.839.719	614.073.117.939	-	6.816.014.771.497

(25.1) Điều chỉnh theo báo cáo quyết toán giá trị phần vốn nhà nước các nội dung sau:

- Hoàn trả vốn nhà nước phần cổ tức Tổng Công ty được chia từ lợi nhuận của Công ty TNHH Kính Nội Việt Nam trong giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước theo nội dung về phân phối lợi nhuận năm 2017 của Nghị quyết số 90/TCT-NQĐHCD ngày 29/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, giá trị là: 26.067.304.107 VND;
- Các khoản đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước theo báo cáo quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, giá trị là: 13.874.752.398 VND;
- Dự phòng phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp giá trị là: 26.040.845.788 VND.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ ⁽ⁱ⁾	Tại Công ty con ⁽ⁱⁱ⁾	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000.000	10.034.509.137	20.034.509.137
Trích quỹ đầu tư phát triển	9.564.910.993	35.172.536.239	44.737.447.232
Hoàn trả cổ tức Tổng Công ty được chia từ lợi nhuận của Công ty TNHH Kính Nội Việt Nam trong giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước	26.067.304.107	-	26.067.304.107
Chi trả cổ tức	425.932.500.000		

⁽ⁱ⁾ Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết số 90/TCT-NQĐHCD ngày 29/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

⁽ⁱⁱ⁾ Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong năm tại các Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.419.852.620.000	53,97%	2.419.852.620.000	53,97%
Các cổ đông khác	2.063.647.380.000	46,03%	2.063.647.380.000	46,03%
Cộng	4.483.500.000.000	100%	4.483.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.483.500.000.000	3.070.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	1.413.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.595.894.899	7.495.978.852
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	474.050.085.396	513.303.342.000
+ Cổ tức, lợi nhuận công ty con phải trả trên lợi nhuận năm trước cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	48.117.585.396	107.653.342.000
+ Cổ tức, lợi nhuận công ty mẹ phải trả trong năm	425.932.500.000	405.650.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	(474.643.768.612)	(516.203.425.953)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(474.643.768.612)	(516.203.425.953)
- Số dư cuối năm	4.002.211.683	4.595.894.899

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	448.350.000	448.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	448.350.000	448.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	241.493.229.223	194.835.810.008
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.598.807.910	6.598.811.391
	248.092.037.133	201.434.621.399

26. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	15.704.237.200	15.532.137.200
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	13.271.800.000
Chi sự nghiệp	(15.704.237.200)	(6.943.200.000)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(6.156.500.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	15.704.237.200

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	3.628.589,38	4.028.117,31
EUR	353.228,98	9.009,22
GBP	437,00	437,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	3.110.831.008	2.404.931.339

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Doanh thu bán hàng	7.588.463.758.327	7.712.474.889.597
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	477.827.883.267	864.106.059.294
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	1.057.122.780.844	1.312.074.806.130
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	1.029.303.752.182	1.015.419.187.637
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.643.934.239.375	2.051.841.965.946
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	2.196.818.459.029	2.261.209.744.090
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	28.697.150.887	33.611.378.497
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	32.804.669.460	64.801.789.194
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	35.706.512.589	30.718.755.167
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	66.640.083.965	56.693.811.772
- Doanh thu bán hàng khác	19.608.226.729	21.997.391.870
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.133.515.843.007	1.414.617.775.959
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	729.670.021.319	1.009.065.723.955
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^(28.1)	342.192.495.436	336.176.239.864
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	17.045.963.251	18.198.503.104
- Dịch vụ du lịch	23.124.523.282	22.852.416.562
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	11.632.287.221	15.942.649.024
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu ^(28.2)	2.302.476.084	1.587.268.000
- Dịch vụ khác	7.548.076.414	10.794.975.450
Doanh thu hợp đồng xây dựng	94.923.130.374	77.374.958.880
	8.816.902.731.708	9.204.467.624.436
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	389.746.304.727	53.012.613.832

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)

^(28.1) Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...

^(28.2) Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty căn cứ vào tình hình kinh doanh kỳ hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.807.157.955	9.003.356.644
	4.807.157.955	9.003.356.644

30. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Doanh thu bán hàng	7.583.656.600.372	7.703.490.662.760
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	477.827.883.267	864.106.059.294
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	1.056.663.024.294	1.311.330.578.758
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	1.029.098.350.413	1.012.452.545.177
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.639.959.513.275	2.046.638.440.289
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	2.196.818.459.029	2.261.139.912.742
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	28.529.877.351	33.611.378.497
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	32.804.669.460	64.801.789.194
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	35.706.512.589	30.718.755.167
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	66.640.083.965	56.693.811.772
- Doanh thu bán hàng khác	19.608.226.729	21.997.391.870
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.133.515.843.007	1.414.598.646.152
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	729.670.021.319	1.009.065.723.955
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	342.192.495.436	336.176.239.864
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	17.045.963.251	18.198.503.104
- Dịch vụ du lịch	23.124.523.282	22.852.416.562
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	11.632.287.221	15.923.519.217
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	2.302.476.084	1.587.268.000
- Dịch vụ khác	7.548.076.414	10.794.975.450
Doanh thu hợp đồng xây dựng	94.923.130.374	77.374.958.880
	8.812.095.573.753	9.195.464.267.792

HA
JA
17

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	5.994.664.542.652	5.920.657.041.474
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	311.670.822.771	737.170.351.720
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	900.090.386.214	896.079.903.807
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	721.009.888.351	711.458.086.422
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.061.678.655.635	1.563.462.582.935
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.845.847.255.151	1.842.336.837.503
- Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	24.466.155.057	29.693.380.076
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	36.455.779.422	55.249.272.740
- Giá vốn bán cát trắng thủy tinh	21.970.763.167	17.107.145.203
- Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản	54.245.954.135	48.828.024.152
- Giá vốn bán hàng khác	17.228.882.749	19.271.456.916
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	708.937.424.073	1.015.106.367.481
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	444.204.598.303	720.938.031.243
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	222.447.879.228	238.461.895.021
- Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu	11.888.411.512	12.014.813.650
- Giá vốn dịch vụ du lịch	18.830.588.616	20.636.645.983
- Giá vốn dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	9.560.529.349	13.525.487.436
- Giá vốn dịch vụ khác	2.005.417.065	9.529.494.148
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	76.739.113.069	67.730.275.822
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.426.844.492)	24.723.662.027
	6.767.914.235.302	7.028.217.346.804

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.475.406.238	54.406.715.042
Lãi bán các khoản đầu tư	-	18.928.579.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.256.309.374	2.354.277.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.649.292.792	987.414.916
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.460.263.155	828.168.069
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	10.060.469.669	1.126.078.264
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.592.803.280	-
	137.494.544.508	78.631.232.923

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	172.629.764.861	150.040.145.691
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	24.346.865.448	24.487.400.593
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.184.649.829	3.753.163.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	921.667.835	1.381.705.027
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(428.513.824)	(11.789.936.265)
Chi phí tài chính khác	66.915.295	1.048.181.255
	201.741.349.444	168.920.660.136

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.247.003.602	10.501.636.664
Chi phí nhân công	85.395.452.693	82.848.632.858
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	69.381.209.634	18.247.512.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.512.420.722	1.799.111.899
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	260.143.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.383.539.249	247.060.209.959
Chi phí khác bằng tiền	195.929.396.258	200.871.445.498
	632.854.022.158	561.588.692.828

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.500.470.341	5.424.941.725
Chi phí nhân công	178.452.654.840	179.211.811.638
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.563.555.377	5.927.566.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.434.579.939	18.867.617.544
Thuế, phí và lệ phí	21.635.698.636	21.856.288.175
Chi phí dự phòng	7.935.019.658	39.232.640.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.935.162.992	60.871.297.823
Chi phí khác bằng tiền	145.225.890.254	175.779.633.825
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ ^(35.1)	45.000.000.000	62.000.000.000
	501.683.032.037	569.171.797.892

^(35.1) Căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 10, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với số tiền: 45.000.000.000 VND.

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.285.753.397	581.976.568
Hoàn nhập quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	8.866.218.760	-
Thu nhập từ bán vật tư, nguyên liệu cho công trình	6.276.519.317	3.120.617.106
Thu từ xử lý công nợ	36.906.842	751.726.288
Lãi vay được miễn giảm	-	9.876.290.715
Tiền thuê đất, nợ thuế, lãi chậm nộp thuế được giảm	-	3.539.887.772
Thu nhập khác tiền thuê đất thu được của các nhà đầu tư thứ cấp trong giai đoạn miễn cho chủ đầu tư ^(36.1)	17.153.230.225	10.820.687.401
Thu từ các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước	33.529.826.509	33.177.907.896
Lãi khi đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn	-	34.538.168.890
Thu từ bồi thường bảo hiểm tài sản	-	1.372.374.003
Thu từ phạt do vi phạm hợp đồng mua nhà	1.882.820.779	4.181.317.988
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	2.687.159.141	1.264.540.306
Thu nhập khác	6.097.556.107	8.340.274.141
	78.815.991.077	111.565.769.074

^(36.1) Thu nhập từ tiền thuê đất thu được của các nhà đầu tư thứ cấp trong giai đoạn miễn cho chủ đầu tư dự án KCN Phú Hà, KCN Đồng Văn 4, KCN Đông Mai, KCN Yên Phong, KCN Tiên Sơn.

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	5.257.554.175
Giá vốn của vật tư bán cho công trình	6.276.519.317	3.120.617.106
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng và trong giai đoạn ngừng sản xuất	8.952.394.479	10.550.536.460
Chi phí khác trong giai đoạn ngừng sản xuất để sửa chữa	7.484.741.731	3.149.916.477
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước về thuế và BHXH	18.132.634.191	57.391.012.874
Trích trước dự phòng phải trả ngân sách Nhà nước	-	7.893.588.262
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản truy thu	-	3.068.667.196
Chi phí các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước	33.389.015.923	27.902.310.807
Chi phí khác	5.774.223.127	6.957.802.405
	80.009.528.768	125.292.005.762

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Công ty mẹ	103.526.067.378	101.109.864.759
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	4.278.897.158	5.812.855.118
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	309.185.532	8.538.640
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	98.150.843	171.518.112
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	75.825.776	150.859.346
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	6.842.186.159	5.300.116.608
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	5.630.527	584.373.605
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	11.140.332.729	13.560.069.332
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.730.163.136	2.722.304.110
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.549.262.598	553.257.211
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	1.284.924.932	581.186.216
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	6.237.052.565	3.984.436.342
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	36.048.902.636	32.596.912.558
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2.767.593.014	5.237.972.695
Công ty Cổ phần Vinafacade	2.385.089	35.911.773
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	476.144.902	1.895.744.891
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	342.803.411	315.183.499
	176.715.508.385	174.621.104.815

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.269.293.029	4.386.509.336
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.269.293.029	4.386.509.336

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	28.090.483.499	25.287.663.574
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.090.483.499	25.287.663.574



c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	386.509.336	270.728.894
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	26.045.509.984	25.287.663.574
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(269.293.029)	(386.509.336)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(23.242.690.059)	-
	2.920.036.232	25.171.883.132

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	565.494.693.465	623.892.550.371
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	565.494.693.465	623.892.550.371
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	448.350.000	378.517.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.261	1.648

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

41. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.652.726.022.503	3.517.870.255.989
Chi phí nhân công	1.230.800.356.062	1.231.012.653.640
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	269.081.008.461	190.321.974.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.783.546.122	454.126.049.097
Thuế, phí và lệ phí	92.253.701.351	87.952.762.516
Chi phí dự phòng	11.058.432.803	54.116.084.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.189.455.193	1.023.925.296.261
Chi phí khác bằng tiền	607.802.897.329	749.136.111.856
	7.505.695.419.823	7.308.461.188.129

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.417.334.543.677	-	2.165.665.339.498	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.114.658.620.360	(169.019.952.115)	1.508.333.909.192	(166.632.804.773)
Các khoản cho vay	359.120.013.875	(448.756.747)	248.169.409.154	(448.756.747)
	2.891.113.177.912	(169.468.708.862)	3.922.168.657.844	(167.081.561.520)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.109.461.720.998	2.142.690.803.393
Phải trả người bán, phải trả khác	1.610.339.577.911	1.457.810.665.117
Chi phí phải trả	1.776.501.608.550	1.568.386.585.584
	5.496.302.907.459	5.168.888.054.094

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.417.334.543.677	-	-	1.417.334.543.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	929.470.729.829	16.167.938.416	-	945.638.668.245
Các khoản cho vay	358.568.957.128	102.300.000	-	358.671.257.128
Cộng	2.705.374.230.634	16.270.238.416	-	2.721.644.469.050
Tại ngày 01/01/2018 (Đã điều chỉnh)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.165.665.339.498	-	-	2.165.665.339.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.144.429.104.583	197.271.999.836	-	1.341.701.104.419
Các khoản cho vay	247.638.352.407	82.300.000	-	247.720.652.407
Cộng	3.557.732.796.488	197.354.299.836	-	3.755.087.096.324

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.434.161.624.425	638.811.480.854	36.488.615.719	2.109.461.720.998
Phải trả người bán, phải trả khác	1.565.628.821.065	44.710.756.846	-	1.610.339.577.911
Chi phí phải trả	578.231.525.166	-	1.198.270.083.384	1.776.501.608.550
	3.578.021.970.656	683.522.237.700	1.234.758.699.103	5.496.302.907.459
Tại ngày 01/01/2018 (Đã điều chỉnh)				
Vay và nợ	1.265.986.970.127	827.884.320.007	48.819.513.259	2.142.690.803.393
Phải trả người bán, phải trả khác	1.406.987.688.240	50.822.976.877	-	1.457.810.665.117
Chi phí phải trả	730.902.486.987	19.677.355.920	817.806.742.677	1.568.386.585.584
	3.403.877.145.354	898.384.652.804	866.626.255.936	5.168.888.054.094

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	32.591.017.826	98.582.930.937
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.166.364.033.773	4.384.454.939.066
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	118.916.666.666
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.198.254.657.429	4.501.867.067.811

44. THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục triển khai các bước công việc theo chỉ đạo của Bộ Xây dựng về giảm tỷ lệ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020 (trong đó: năm 2018 thoái vốn về mức 36% vốn điều lệ và hết năm 2019 thoái toàn bộ phần vốn còn lại).

45. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 28/02/2019, Kiểm toán nhà nước đã ban hành Báo cáo kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ tại Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Tổng Công ty đã điều chỉnh sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Báo cáo kiểm toán này của Kiểm toán nhà nước.

Ngày 01/03/2019, Bộ Xây dựng đã ban hành công văn số 389/BXD-QLDN về việc Phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước tại Tổng Công ty Viglacera - CTCP: Số lượng cổ phần thoái vốn (giai đoạn 1): 80.579.262 cổ phần, tương đương: 17,97% vốn điều lệ của Tổng Công ty Viglacera - CTCP; Phương thức thoái vốn: Đấu giá công khai trên Sàn giao dịch Chứng khoán theo quy định của pháp luật; Giá khởi điểm: Không thấp hơn 23.000 đồng/cổ phần và giá tham chiếu của mã cổ phiếu VGC bình quân 30 ngày giao dịch liên tiếp trên thị trường chứng khoán trước ngày công bố thông tin.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Nhóm bất động sản và xây dựng	Nhóm Kính, Sứ, Sen vòi, Phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Các bộ phận khác	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.673.291.780.868	2.085.761.374.707	2.639.959.513.275	2.196.818.459.029	216.264.445.874	-	8.812.095.573.753
Giá vốn của hàng bán	1.076.511.354.232	1.621.100.274.565	2.061.678.655.635	1.845.847.255.151	162.776.695.719	-	6.767.914.235.302
Lợi nhuận gộp	596.780.426.636	464.661.100.142	578.280.857.640	350.971.203.878	53.487.750.155	-	2.044.181.338.451
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.169.769.192.740	321.319.355.843	41.931.877.763	76.543.622.108	94.943.218.731	-	1.704.507.267.185
Tài sản bộ phận	12.739.205.057.654	3.278.606.511.330	2.132.880.989.390	1.428.276.549.469	489.810.964.134	(4.308.242.004.111)	15.760.538.067.866
Tài sản không phân bổ							772.653.679.179
Tổng Tài sản	12.739.205.057.654	3.278.606.511.330	2.132.880.989.390	1.428.276.549.469	489.810.964.134	(4.308.242.004.111)	16.533.191.747.045
Nợ phải trả của các bộ phận	8.271.725.264.495	2.796.354.773.291	1.695.506.464.219	750.636.875.338	273.987.587.205	(4.126.938.412.042)	9.661.272.552.506
Tổng nợ phải trả	8.271.725.264.495	2.796.354.773.291	1.695.506.464.219	750.636.875.338	273.987.587.205	(4.126.938.412.042)	9.661.272.552.506

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

47. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		389.746.304.727	53.012.613.832
Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam	Công ty liên kết	45.316.144.200	34.623.439.150
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	168.821.000	203.342.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	-	180.123.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	369.245.280	922.960.360
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	218.097.000	207.359.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	9.025.460.469	13.487.605.826
Công ty Cổ phần Visaho	Công ty liên kết	-	40.919.091
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	-	600.377.584
Công ty TNHH Kinh Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết	-	1.681.818.182
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	334.648.536.778	1.064.669.639
Mua hàng hóa, dịch vụ		439.878.625.797	224.493.515.800
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	751.429.848	444.040.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	150.000.000	261.231.801
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	448.720.350	429.495.550
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	103.879.938.821	97.191.518.208
Công ty Cổ phần Visaho	Công ty liên kết	-	13.990.994.959
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	-	4.204.315.866
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	334.648.536.778	107.971.919.416
Cổ tức được chia		37.308.905.874	1.726.166.000
Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam	Công ty liên kết	32.476.905.874	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	182.000.000	520.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	250.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	250.000.000	187.500.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	4.400.000.000	768.666.000
Góp vốn		78.970.974.840	361.726.678.832
Công ty TNHH Kinh Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên doanh	-	310.100.000.000
Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà	Công ty liên kết	-	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	-	6.626.678.832
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên doanh	78.970.974.840	-

ĐANG
KIỂM
KIỂM
AS
05 - CT
TY
HỮU HẠN
TOÀN
SC
TP. HÀ NỘI

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		11.016.044.091	27.004.815.590
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	2.201.055.720	2.437.720.470
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	23.526.059	205.395.459
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	699.165.462	714.152.962
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	194.177.500	299.615.200
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	3.852.938.681	3.732.985.881
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	2.513.882.118	5.221.257.927
Công ty Cổ phần Visaho	Công ty liên kết	-	23.819.500
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết	-	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.531.298.551	13.019.868.191
Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.847.904.682	2.965.027.055
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	1.763.872.653	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	332.395.431	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	5.751.636.598	2.965.027.055
Phải thu ngắn hạn khác		5.585.577.640	5.685.577.640
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	2.066.522.304	2.066.522.304
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	3.519.055.336	3.619.055.336
Phải trả cho người bán ngắn hạn		16.859.333.710	25.340.574.126
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	126.807.833	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	16.590.286.442	18.657.114.185
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	142.239.435	40.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	-	749.671.869
Công ty Cổ phần Visaho	Công ty liên kết	-	5.893.788.072

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.282.800.000	1.080.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	6.160.781.864	5.150.633.000

48. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Các chỉ tiêu của báo cáo đã được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản của nhà nước năm 2017 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên	
		Đã điều chỉnh lại VND	báo cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.060.217.727.397	1.055.670.821.865
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	194.137.735.342	166.284.713.944
Phải thu ngắn hạn khác	136	250.844.181.959	248.248.000.602
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(179.929.038.780)	(184.629.984.232)
Hàng tồn kho	141	2.966.716.624.781	2.953.537.029.323
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(57.589.513.665)	(57.624.368.495)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	46.275.791.928	46.166.348.051
Thuế GTGT được khấu trừ	152	126.477.157.494	126.548.171.723
Tài sản cố định hữu hình	221	3.460.106.230.249	3.457.947.108.148
Tài sản cố định vô hình	227	156.320.567.376	156.320.072.539
Bất động sản đầu tư	230	2.860.760.478.540	2.858.540.966.220
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.454.288.346.772	1.446.498.458.445
Chi phí trả trước dài hạn	261	271.421.824.882	277.864.493.744
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.069.825.457.703	1.071.837.413.395
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	204.045.389.430	175.598.389.430
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	251.979.614.567	240.570.469.002
Phải trả người lao động	314	169.538.699.326	169.565.015.708
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	730.902.486.987	756.689.003.558
Phải trả ngắn hạn khác	319	337.162.230.537	302.151.266.596
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	139.073.685.069	142.231.713.064
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	100.473.204.243	100.558.910.043
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	788.838.027.398	765.082.646.461
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	484.802.805.904	482.069.491.509
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	36.872.775.983	48.483.775.983
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9.204.467.624.436	9.205.509.347.295
Giá vốn hàng bán	11	7.028.217.346.804	7.055.593.789.496
Doanh thu hoạt động tài chính	21	78.631.232.923	77.556.616.941
Chi phí tài chính	22	168.920.660.136	169.775.660.136
Chi phí bán hàng	25	561.588.692.828	561.848.219.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	569.171.797.892	573.698.732.583
Thu nhập khác	31	111.565.769.074	109.752.944.789
Chi phí khác	32	125.292.005.762	124.963.104.554
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	948.344.473.255	913.809.753.294
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	174.621.104.815	166.575.080.186
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	748.551.485.308	722.062.789.976
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	623.892.550.371	600.137.169.434
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	124.658.934.937	121.925.620.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.648	1.585

STBC
C
BÁCH
NG
A
K

	Mã số	Đã điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Lợi nhuận trước thuế	01	948.344.473.255	913.809.753.294
Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	453.939.664.882	453.713.459.828
Các khoản dự phòng	03	39.464.348.406	47.358.176.683
Chi phí lãi vay	06	212.040.145.691	212.895.145.691
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(289.760.292.134)	(254.835.198.076)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24.490.885.551)	(11.311.290.093)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	642.546.916.328	615.161.620.097
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.812.609.859)	836.925.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16.595.761.497	16.435.424.000
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(54.550.232.394)	(54.304.189.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.484.722.231.560	1.483.164.769.524
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.652.715.545.036)	(1.651.158.083.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.102.085.015.206)	(2.100.527.553.170)

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

